BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH VÀ CÁC HUYỆN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1427 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị/huyện	Tổng dự toán kinh phí	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP; Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Ghi chú
			Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	
A	*B*	*1=2+5+6*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG CỘNG (I+II)	**194.507.477,0**	**191.635.548,0**	**140.811.683,0**	**50.823.865,0**	**1.315.909,0**	**1.556.020,0**	**1.103.270,0**	**452.750,0**	
I	**KHỐI TỈNH**	**58.678.756,0**	**57.362.847,0**	**49.655.231,0**	**7.707.616,0**	**1.315.909,0**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở Công Thương	7.804.790,0	7.804.790,0	4.191.262,0	3.613.528,0					
2	Sở Nội vụ	3.261.492,0	3.261.492,0	1.667.016,0	1.594.476,0					Bao gồm kinh phí chi trả cho đối tượng thuộc Cơ sở Cai nghiện ma tuý tỉnh
3	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.114.279,0	1.114.279,0	1.114.279,0						
4	Sở Ngoại vụ	1.497.834,0	1.497.834,0	1.497.834,0						
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	30.028.653,0	28.712.744,0	28.362.621,0	350.123,0	1.315.909,0				
6	Sở Xây dựng	7.595.848,0	7.595.848,0	5.446.359,0	2.149.489,0					
7	Hội Văn học nghệ thuật và nhà báo	2.930.038,0	2.930.038,0	2.930.038,0						
8	Văn phòng Tỉnh uỷ	1.540.283,0	1.540.283,0	1.540.283,0						
9	Hội Đông y tỉnh	1.684.410,0	1.684.410,0	1.684.410,0						
10	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.221.129,0	1.221.129,0	1.221.129,0						
II	**KHỐI HUYỆN**	**135.828.721,0**	**134.272.701,0**	**91.156.452,0**	**43.116.249,0**	**-**	**1.556.020,0**	**1.103.270,0**	**452.750,0**	
1	Huyện Lộc Bình	58.549.354,0	57.404.981,0	33.527.884,0	23.877.097,0		1.144.373,0	938.406,0	205.967,0	
2	Huyện Bình Gia	246.783,0	-				246.783,0		246.783,0	
3	Huyện Hữu Lũng	1.597.746,0	1.432.882,0	1.432.882,0			164.864,0	164.864,0		
4	Huyện Bắc Sơn	75.434.838,0	75.434.838,0	56.195.686,0	19.239.152,0	-	-			